

Số: 183/BC-UBND

Bình Long, ngày 27 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách thị xã năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính. UBND thị xã báo cáo số liệu tổng quyết toán ngân sách thị xã năm 2024 như sau:

A. THU NGÂN SÁCH

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thị xã là 832.250.872.845 đồng.

Trong đó:

Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao thực hiện là 265.518.979.924 đồng, đạt 118% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và 111% ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (Số liệu kèm theo mẫu biểu số 61).

Bao gồm các khoản thu chi tiết như sau:

1. Thu thuế khu vực DNNN do địa phương quản lý:

Số quyết toán là 1.560.995.530 đồng, đạt 78% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:

Số quyết toán là 140.805.941.065 đồng, đạt 116% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó :

- Thuế giá trị gia tăng:

Số quyết toán là 110.967.22.045 đồng, đạt 118% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Số quyết toán là 10.144.898.621 đồng, đạt 137% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số quyết toán là 176.443.075 đồng, đạt 88% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Thuế Tài nguyên:

Số quyết toán là 19.517.377.324 đồng, đạt 100% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Lệ phí trước bạ:

Số quyết toán là 18.926.601.343 đồng, đạt 108% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Số quyết toán là 1.028.714.872 đồng, đạt 147% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân:

Số quyết toán là 20.009.792.273 đồng, đạt 101% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:

Số quyết toán là 2.975.470 đồng.

7. Thu phí – Lệ phí:

Số quyết toán là 16.677.014.392 đồng, đạt 102% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Thu tiền sử dụng đất:

Số quyết toán là 27.868.282.880 đồng, đạt 186% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Thu tiền thuê đất, mặt nước:

Số quyết toán là 14.958.354.752 đồng, đạt 75% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Thu khác ngân sách:

Số quyết toán là 23.480.307.347 đồng, đạt 194% ước dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và 90% ước dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

B. CHI NGÂN SÁCH:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 (bao gồm cả số chi chuyển giao cho Ngân sách xã, phường) số quyết toán chi ngân sách thị xã là 769.048.833.967 đồng, đạt 146% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 118% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Trong đó chi cân đối ngân sách địa phương quyết toán (loại trừ chi chuyển giao ngân sách cho xã, phường) là 692.801.571.967 đồng, đạt 131% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao (Số liệu quyết toán kèm theo mẫu biểu số 62).

Bao gồm các khoản chi như sau:

I. Chi Đầu tư XDCB

1. Chi đầu tư phát triển theo lĩnh vực:

Số quyết toán 76.324.930.248 đồng, đạt 224% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và 105% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ngân sách thị xã:

Số quyết toán 75.785.883.248 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

- Chi đầu tư phát triển ngân sách xã:

Số quyết toán 539.047.000 đồng

2. Chi đầu tư phát triển chương trình MTQG nông thôn mới

Số quyết toán 6.787.212.804 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Chi đầu tư chương trình PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi:

Số quyết toán 545.939.000 đồng, đạt 105% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

II. Chi thường xuyên

Tổng chi thường xuyên số quyết toán là 489.907.920.902 đồng đạt 123% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 95% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao. Bao gồm các khoản như sau:

1. Chi Quốc phòng

Số quyết toán là 31.568.317.801 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. Chi An ninh

Số quyết toán là 10.009.364.813 đồng, đạt 93% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Số quyết toán là 172.522.316.338 đồng, đạt 99% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

4. Chi sự nghiệp y tế

Số quyết toán là 49.191.018.117 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin - TDTT

Số quyết toán là 6.362.996.542 đồng, đạt 87% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

Số quyết toán là 312.124.610 đồng, đạt 122% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

7. Chi sự nghiệp kinh tế

Số quyết toán là 67.248.073.509 đồng, đạt 80% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

8. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

Số quyết toán là 128.340.808.801 đồng, đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

9. Chi Đảm bảo xã hội

Số quyết toán là 18.134.286.371 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

10. Chi khác ngân sách

Số quyết toán là 6.218.614.000 đồng, đạt 83% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

III. Chi CTMTQG thuộc nguồn vốn sự nghiệp

1. CTMTQG nông thôn mới

Số quyết toán là 1.370.087.400 đồng, đạt 76% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững

Số quyết toán là 96.498.800 đồng, đạt 7% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

3. CTMTQG chương trình PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi

Số quyết toán là 49.148.967 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

IV. Chi chuyển nguồn sang năm 2025

Số quyết toán là 117.719.833.846 đồng.

V. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới

Số quyết toán là 76.247.262.000 đồng, đạt 100% dự toán điều chỉnh HĐND thị xã giao.

C. CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH (Kèm theo biểu mẫu số 60)

a. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương: 784.481.273.706 đồng.

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 217.549.380.785 đồng.
- Thu kết dư năm trước chuyển sang: 6.339.356.472 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước: 115.964.490.449 đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 444.628.046.000 đồng.

b. Tổng chi ngân sách địa phương: 769.048.833.967 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 83.658.082.052 đồng.
- Chi thường xuyên: 491.423.656.069 đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 76.247.262.000 đồng.
- Chi chuyển nguồn năm sau: 117.719.833.846 đồng.

c. Kết dư ngân sách năm 2024: 15.432.439.739 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách thị xã: 10.146.805.728 đồng.
- Kết dư ngân sách xã, phường: 5.285.634.011 đồng.

UBND thị xã Báo cáo Hội đồng nhân dân thị xã./- 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Phòng Tài chính-Kế hoạch;
- LĐVP, CV(KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Hồng Vân





ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

Mẫu biểu số 60

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	784.481.273.706	687.286.369.329	97.194.904.377	Tổng số chi	769.048.833.967	677.139.563.601	91.909.270.366
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	784.481.273.706	687.286.369.329	97.194.904.377	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	769.048.833.967	677.139.563.601	91.909.270.366
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	13.080.654.712	12.425.341.712	655.313.000	1. Chi đầu tư phát triển	83.658.082.052	83.119.035.052	539.047.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	204.468.726.073	193.470.652.456	10.998.073.617	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
4. Thu kết dư năm trước	6.339.356.472	59.784.712	6.279.571.760	3. Chi thường xuyên	491.423.656.069	402.256.145.903	89.167.510.166
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	115.964.490.449	112.949.806.449	3.014.684.000	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	
6. Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	0		5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76.247.262.000	76.247.262.000	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	444.628.046.000	368.380.784.000	76.247.262.000	6. Chi dự phòng	0	0	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	304.916.937.000	233.304.189.000	71.612.748.000	7. Chi chuyển nguồn sang năm sau	117.719.833.846	115.517.120.646	2.202.713.200
- Bổ sung có mục tiêu	139.711.109.000	135.076.595.000	4.634.514.000				
B. Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	15.432.439.739	10.146.805.728	5.285.634.011				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Ước thu Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS trung ương	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	593.380.784.000	729.717.630.921	832.250.872.845	12.653.685.766	35.115.913.373	687.286.369.329	97.194.904.377	140%	114%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	225.000.000.000	239.033.000.000	265.318.979.924	12.653.685.766	35.115.913.373	205.895.994.168	11.653.386.617	118%	111%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	0	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.000.000.000	2.000.000.000	1.560.995.530	0	1.500.077.887	60.917.643	0	78%	78%
	- Thuế giá trị gia tăng	700.000.000	700.000.000	665.212.330		630.294.894	34.917.436		95%	95%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.000.000	1.300.000.000	895.783.200		869.782.993	26.000.207		69%	69%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0		0		0		
	- Thuế giá trị gia tăng									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	121.400.000.000	121.400.000.000	140.805.941.065	0	2.290.443.303	131.274.315.114	7.241.182.648	116%	116%
	- Thuế giá trị gia tăng	94.200.000.000	94.200.000.000	110.967.222.045		300.000.000	103.426.039.397	7.241.182.648	118%	118%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400.000.000	7.400.000.000	10.144.898.621		1.816.005.472	8.328.893.149		137%	137%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000	200.000.000	176.443.075		174.437.831	2.005.244		88%	88%
	- Thuế Tài nguyên	19.600.000.000	19.600.000.000	19.517.377.324			19.517.377.324		100%	100%
	- Thu khác ngoài quốc doanh			0						#DIV/0!
5	Lệ phí trước bạ	17.500.000.000	17.500.000.000	18.926.601.343			16.556.192.746	2.370.408.597	108%	108%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000.000	700.000.000	1.028.714.872				1.028.714.872	147%	147%
7	Thuế thu nhập cá nhân	19.900.000.000	19.900.000.000	20.009.792.273		9.967.085.614	10.042.706.659		101%	101%
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			2.975.470		2.710.000	265.470			
9	Phí, lệ phí	16.400.000.000	16.400.000.000	16.677.014.392	2.284.317.631	157.522.900	13.579.860.861	655.313.000	102%	102%
10	Tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	27.868.282.880		11.147.313.152	16.720.969.728		186%	186%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	20.000.000.000	20.000.000.000	14.958.354.752		9.722.930.517	5.235.424.235		75%	75%
12	Thu khác ngân sách	12.100.000.000	26.133.000.000	23.480.307.347	10.369.368.135	327.830.000	12.425.341.712	357.767.500	194%	90%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	368.380.784.000	368.380.784.000	444.628.046.000	0	0	368.380.784.000	76.247.262.000		
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	368.380.784.000	368.380.784.000	444.628.046.000	0	0	368.380.784.000	76.247.262.000		
1	Bổ sung cân đối	233.304.189.000	233.304.189.000	304.916.937.000			233.304.189.000	71.612.748.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	135.076.595.000	135.076.595.000	139.711.109.000			135.076.595.000	4.634.514.000		
C	THU TỪ CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH			0		0				
C	THU CHUYỂN NGUỒN		115.964.490.449	115.964.490.449			112.949.806.449	3.014.684.000		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		6.339.356.472	6.339.356.472			59.784.712	6.279.571.760		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của UBND thị xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	526.867.000.000	649.718.150.000	692.801.571.967	600.892.301.601	91.909.270.366	131%	107%
I	Chi đầu tư phát triển	34.120.000.000	72.603.000.000	83.658.082.052	83.119.035.052	539.047.000	245%	115%
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	34.120.000.000	72.603.000.000	76.324.930.248	75.785.883.248	539.047.000	224%	105%
1.1	Quốc phòng				4.672.491.000			
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội				3.840.266.871			
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				15.172.092.683			
1.4	Y tế, dân số và gia đình							
1.5	Các hoạt động kinh tế				51.398.819.694	242.417.000		
1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					296.630.000		
1.7	Thể dục thể thao							
1.8	Đảm bảo xã hội							
1.9	Văn hóa thông tin				702.213.000			
2	Chi đầu tư phát triển khác	7.319.000.000	7.319.000.000	7.333.151.804	7.333.151.804	0	100%	100%
2.1	Chi CTMT QG XD Nông thôn mới	6.800.000.000	6.800.000.000	6.787.212.804	6.787.212.804		100%	100%
2.2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững			0	0			
2.3	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	519.000.000	519.000.000	545.939.000	545.939.000		105%	105%
II	Chi thường xuyên	397.164.000.000	517.923.000.000	489.907.920.902	402.026.561.536	87.881.359.366	123%	95%
2.1	Chi quốc phòng	7.302.000.000	32.216.000.000	31.568.317.801	19.465.646.243	12.102.671.558	432%	98%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.119.000.000	10.717.000.000	10.009.364.813	2.949.805.000	7.059.559.813	472%	93%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.337.000.000	174.878.000.000	172.522.316.338	172.424.564.992	97.751.346	124%	99%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024		Quyết toán năm 2024			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HNND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)=(4):(3):(2)
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	31.972.000.000	50.422.000.000	49.191.018.117	49.087.731.367	103.286.750	154%	98%
2.5	Chi Văn hóa thông tin -TDTT	2.223.000.000	7.326.000.000	6.362.996.542	5.922.299.919	440.696.623	286%	87%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.830.000.000	255.000.000	312.124.610	178.985.400	133.139.210	17%	122%
2.7	Chi Bảo vệ môi trường	6.000.000.000	0	0			0%	#DIV/0!
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	131.985.000.000	83.814.000.000	67.248.073.509	64.892.697.554	2.355.375.955	51%	80%
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.490.000.000	132.252.000.000	128.340.808.801	62.897.509.487	65.443.299.314	212%	97%
2.10	Chi Bảo đảm xã hội	12.575.000.000	18.557.000.000	18.134.286.371	17.988.707.574	145.578.797	144%	98%
2.11	Chi khác	1.331.000.000	7.486.000.000	6.218.614.000	6.218.614.000		467%	83%
2.12	Giao khoán hoạt động							
III	Dự phòng	10.100.000.000	12.215.000.000	0			0%	0%
IV	Chi thực hiện CCTL	52.440.000.000	0	0				
V	Chi CTMT QG thuộc nguồn vốn sự nghiệp	2.992.000.000	3.165.150.000	1.515.735.167	229.584.367	1.286.150.800	51%	48%
	Chi CTMT QG XD Nông thôn mới	1.806.000.000	1.806.000.000	1.370.087.400	83.936.600	1.286.150.800	76%	76%
	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	1.139.000.000	1.310.000.000	96.498.800	96.498.800	0	8%	7%
	Chi CTMT QG PT KTXH vùng ĐBDTTS và miền núi	47.000.000	49.150.000	49.148.967	49.148.967	0	105%	100%
VI	Chi từ nguồn bù hụt thu năm 2023	22.732.000.000	22.732.000.000	0				
VII	Chi tình giảm biên chế		0					
VIII	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		4.920.000.000	0				
IX	Chi kết dư ngân sách		6.340.000.000	0				
X	Chi chuyển nguồn		0	117.719.833.846	115.517.120.646	2.202.713.200		
XI	Chi từ nguồn tiết kiệm 5%		2.501.000.000	0	0			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			76.247.262.000	76.247.262.000			
1	Bổ sung cân đối			71.612.748.000	71.612.748.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			4.634.514.000	4.634.514.000			
	TỔNG SỐ (A+B)	526.867.000.000	649.718.150.000	769.048.833.967	677.139.563.601	91.909.270.366	146%	118%